

Heb

Chapter 10

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

- 1 Σκιὰν γὰρ ἔχων ὁ νόμος τῶν μελλόντων ἀγαθῶν, οὐκ αὐτήν τὴν
Skian vì có vô luật-pháp vô sê tốt-lành không của-Ngài vô
[G4639](#) [G1063](#) [G2192](#) [G3588](#) [G3551](#) [G3588](#) [G3195](#) [G0018](#) [G3756](#) [G0846](#) [G3588](#)
- εἰκόνα τῶν πραγμάτων, κατ' ἐνιαυτὸν ταῖς αὐταῖς θυσίαις, ἃς
hình-ảnh vô việc theo eniauton vô của-Ngài của-lễ mà
[G1504](#) [G3758](#) [G4229](#) [G2596](#) [G1763](#) [G3588](#) [G0846](#) [G2378](#) [G3739](#)
- προσφέρουσιν εἰς τὸ διηνεκὲς, οὐδέποτε δύναται τοὺς προσερχομένους
dâng vào vô diēnekēs oudepote có-thể vô đến-gần
[G4374](#) [G1519](#) [G3588](#) [G1336](#) [G3763](#) [G1410](#) [G3588](#) [G4334](#)
- τελειῶσαι.
hoàn-thiện
[G5048](#)

Vả, luật pháp chỉ là bóng của sự tốt lành ngày sau, không có hình thật của các vật, nên không bao giờ cậy tế lễ mỗi năm hằng dâng như vậy, mà khiến kẻ đến gần Đức Chúa Trời trở nên trọn lành được.

- 2 ἐπεὶ οὐκ ἄν ἐπαύσαντο προσφερόμεναι, διὰ τὸ μηδεμίαν ἔχειν ἔτι
epēi không điều-gì epausanto dâng qua vô không-ai có vẫn
[G1893](#) [G3756](#) [G0302](#) [G3973](#) [G4374](#) [G1223](#) [G3588](#) [G3367](#) [G2192](#) [G2089](#)
- συνείδησιν ἁμαρτιῶν, τοὺς λατρεύοντας ἅπαξ κεκαθαρισμένους?
lương-tâm tội-lỗi vô latreuontas ἅpax thanh-tẩy
[G4893](#) [G0266](#) [G3588](#) [G3000](#) [G0530](#) [G2511](#)

Nếu được, thì những kẻ thờ phượng đã một lần được sạch rồi, lương tâm họ không còn biết tội nữa, nhưn đó, há chẳng thôi dâng tế lễ hay sao?

- 3 ἀλλ' ἐν αὐταῖς, ἀνάμνησις ἁμαρτιῶν κατ' ἐνιαυτόν.
nhưng trong của-Ngài anamnēsis tội-lỗi theo eniauton
[G0235](#) [G1722](#) [G0846](#) [G0364](#) [G0266](#) [G2596](#) [G1763](#)

Trái lại, những tế lễ đó chẳng qua là mỗi năm nhắc cho nhớ lại tội lỗi.

- 4 ἀδύνατον γὰρ αἷμα ταύρων καὶ τράγων ἀφαιρεῖν ἁμαρτίας.
adunaton vì huyết taurōn và tragōn aphairein tội-lỗi
[G0102](#) [G1063](#) [G0129](#) [G5022](#) [G2532](#) [G5131](#) [G0851](#) [G0266](#)

Vì huyết của bò đực và dê đực không thể cất tội lỗi đi được.

- 5 Διὸ εἰσερχόμενος εἰς τὸν κόσμον, λέγει, Θυσίαν καὶ προσφορὰν οὐκ
vì-thể vào vào vô thế-gian nói của-lễ và lễ-vật không
[G1352](#) [G1525](#) [G1519](#) [G3588](#) [G2889](#) [G3004](#) [G2378](#) [G2532](#) [G4376](#) [G3756](#)
- ἠθέλησας, σῶμα δὲ κατηρτίσω μοι.
muốn thân-thể nhưng katērtisō tôi
[G2309](#) [G4983](#) [G1161](#) [G2675](#) [G1473](#)

Bởi vậy cho nên, Đấng Christ khi vào thế gian, phán rằng: Chúa chẳng muốn hy sinh, cũng chẳng muốn lễ vật, Nhưng Chúa đã sắm sửa một thân thể cho tôi.

6 ὁλοκαυτώματα καὶ περὶ ἁμαρτίας οὐκ εὐδόκησας.
holokautōmata và vè tῶi-lῶi không eudokēsas
[G3646](#) [G2532](#) [G4012](#) [G0266](#) [G3756](#) [G2106](#)

Chúa chẳng nhậm của lễ thiêu, cũng chẳng nhậm của lễ chuộc tội.

7 τότε εἶπον, Ἴδου, ἦκω -- ἐν κεφαλίδι βιβλίου γέγραπται περὶ ἔμοϋ --
bây-giờ nói thấy ἦkō trong kephalidi củoph-sách viết về tῶi
[G5119](#) [G3004](#) [G3708](#) [G2240](#) [G1722](#) [G2777](#) [G0975](#) [G1125](#) [G4012](#) [G1473](#)

τοῦ ποιῆσαι, ὁ Θεός, τὸ θέλημά σου.
vô làm vô Đức-Chúa-Trời vô ý-muốn ngưng
[G3588](#) [G4160](#) [G3588](#) [G2316](#) [G3588](#) [G2307](#) [G4771](#)

Tôi bèn nói: Hỡi Đức Chúa Trời, này tôi đến Trong sách có chép về tôi Tôi đến để làm theo ý muốn Chúa.

8 ἀνώτερον λέγων, ὅτι Θυσίας, καὶ προσφορᾶς, καὶ ὁλοκαυτώματα, καὶ περὶ
anōteron nói rằng của-lễ và lễ-vật và holokautōmata và về
[G0511](#) [G3004](#) [G3754](#) [G2378](#) [G2532](#) [G4376](#) [G2532](#) [G3646](#) [G2532](#) [G4012](#)

ἁμαρτίας, οὐκ ἠθέλησας; οὐδὲ εὐδόκησας -- αἵτινες κατὰ νόμον;
tῶi-lῶi không muốn cũng-không eudokēsas là-người theo luật-pháp
[G0266](#) [G3756](#) [G2309](#) [G3761](#) [G2106](#) [G3748](#) [G2596](#) [G3551](#)

προσφέρονται
dâng
[G4374](#)

Trước đã nói: Chúa chẳng muốn, chẳng nhậm những hi sinh, lễ vật, của lễ thiêu, của lễ chuộc tội, đó là theo luật pháp dạy; sau lại nói: Đây này, tôi đến để làm theo ý muốn Chúa.

9 τότε εἶρηκεν, Ἴδου, ἦκω, τοῦ ποιῆσαι τὸ θέλημά σου. ἀναιρεῖ τὸ
bây-giờ nói thấy ἦkō vô làm vô ý-muốn ngưng anairei vô
[G5119](#) [G2046](#) [G3708](#) [G2240](#) [G3588](#) [G4160](#) [G3588](#) [G2307](#) [G4771](#) [G0337](#) [G3588](#)

πρῶτον, ἵνα τὸ δεύτερον στήσῃ;
thứ-nhất để vô thứ-hai đứng
[G4413](#) [G2443](#) [G3588](#) [G1208](#) [G2476](#)

Vậy thì, Chúa đã bỏ điều trước, đặt lập điều sau.

10 ἐν ᾧ θελήματι, ἡγιασμένοι ἐσμέν, διὰ τῆς προσφορᾶς τοῦ σώματος
trong mà ý-muốn thánh-hóa là qua vô lễ-vật vô thân-thể
[G1722](#) [G3739](#) [G2307](#) [G0037](#) [G1510](#) [G1223](#) [G3588](#) [G4376](#) [G3588](#) [G4983](#)

Ἰησοῦ Χριστοῦ ἐφάπαξ.
Iê-su Đấng-Christ epharax
[G2424](#) [G5547](#) [G2178](#)

Ấy là theo ý muốn đó mà chúng ta được nên thánh nhờ sự dâng thân thể của Đức Chúa Jêsus Christ một lần đủ cả.

11 Καὶ πᾶς μὲν ἱερεὺς ἕστηκεν καθ' ἡμέραν λειτουργῶν, καὶ τὰς αὐτὰς
và mọi thì hierēus đứng theo ngày leitourgōn và vô của-Ngài
[G2532](#) [G3956](#) [G3303](#) [G2409](#) [G2476](#) [G2596](#) [G2250](#) [G3008](#) [G2532](#) [G3588](#) [G0846](#)

πολλάκις προσφέρων θυσίας, αἵτινες οὐδέποτε δύνανται περιελεῖν ἁμαρτίας.
pollakis dâng của-lễ là-người oudepote có-thể perielein tῶi-lῶi
[G4178](#) [G4374](#) [G2378](#) [G3748](#) [G3763](#) [G1410](#) [G4014](#) [G0266](#)

Phàm thầy tế lễ mỗi ngày đứng hầu việc và dâng của lễ đồng một thứ, là của lễ không bao giờ cất tội lỗi được,

12 οὗτος δὲ, μίαν ὑπὲρ ἁμαρτιῶν προσενέγκας θυσίαν εἰς τὸ διηνεκὲς,
 này nhưng một vì tội-lỗi dâng của-lễ vào vô diēnekes
[G3778](#) [G1161](#) [G1520](#) [G5228](#) [G0266](#) [G4374](#) [G2378](#) [G1519](#) [G3588](#) [G1336](#)

ἐκάθισεν ἐν δεξιᾷ τοῦ Θεοῦ;
 ngòì trong bên-phải vô Đứç-Chúa-Trời
[G2523](#) [G1722](#) [G1188](#) [G3588](#) [G2316](#)

| còn như Đấng này, đã vì tội lỗi dâng chỉ một của lễ, rồi ngồi đời đời bên hữu Đức Chúa Trời.

13 τὸ λοιπὸν ἐκδεχόμενος ἕως τεθῶσιν οἱ ἐχθροὶ αὐτοῦ ὑποπόδιον
 vô loipon ekdechomenos cho-đến đặt vô echthroi của-Ngài hypopodion
[G3588](#) [G3063](#) [G1551](#) [G2193](#) [G5087](#) [G3588](#) [G2190](#) [G0846](#) [G5286](#)

τῶν ποδῶν αὐτοῦ.
 vô chân của-Ngài
[G3588](#) [G4228](#) [G0846](#)

| từ này về sau đương đời những kẻ thù nghịch Ngài bị để làm bệ dưới chơn Ngài vậy.

14 μᾶ γὰρ προσφορᾷ, τετελείωκεν εἰς τὸ διηνεκὲς, τοὺς ἀγιαζομένους,
 một vì lễ-vật hoàn-thiện vào vô diēnekes vô thánh-hóa
[G1520](#) [G1063](#) [G4376](#) [G5048](#) [G1519](#) [G3588](#) [G1336](#) [G3588](#) [G0037](#)

| Vì nhờ dâng chỉ một của tế lễ, Ngài làm cho những kẻ nên thánh được trọn vẹn đời đời.

15 Μαρτυρεῖ δὲ ἡμῖν καὶ τὸ Πνεῦμα τὸ Ἅγιον; μετὰ γὰρ τὸ
 làm-chứng nhưng tôi và vô Thánh-Linh vô thánh với vì vô
[G3140](#) [G1161](#) [G1473](#) [G2532](#) [G3588](#) [G4151](#) [G3588](#) [G0040](#) [G3326](#) [G1063](#) [G3588](#)

εἰρηκέναι,
 nói
[G2046](#)

| Đức Thánh Linh cũng làm chứng cho chúng ta như vậy; vì đã phán rằng:

16 Αὕτη ἡ διαθήκη ἦν διαθήσομαι πρὸς αὐτοὺς, μετὰ τὰς ἡμέρας ἐκείνας,
 này vô giao-ước mà diathēsomai với của-Ngài với vô ngày kia
[G3778](#) [G3588](#) [G1242](#) [G3739](#) [G1303](#) [G4314](#) [G0846](#) [G3326](#) [G3588](#) [G2250](#) [G1565](#)

λέγει Κύριος: διδούς νόμους μου ἐπὶ καρδίας αὐτῶν, καὶ ἐπὶ τὴν
 nói Chúa ban-cho luật-pháp tôi trên lòng của-Ngài và trên vô
[G3004](#) [G2962](#) [G1325](#) [G3551](#) [G1473](#) [G1909](#) [G2588](#) [G0846](#) [G2532](#) [G1909](#) [G3588](#)

διάνοιαν αὐτῶν, ἐπιγράψω αὐτούς;
 dianoiān của-Ngài epigrapsō của-Ngài
[G1271](#) [G0846](#) [G1924](#) [G0846](#)

| Chúa phán: Đây là giao ước ta lập với chúng nó Sau những ngày đó, Ta sẽ để luật pháp ta vào lòng chúng nó Và ghi tạc nơi trí khôn,

17 καὶ τῶν ἁμαρτιῶν αὐτῶν, καὶ τῶν ἀνομιῶν αὐτῶν, οὐ μὴ
 và vô tội-lỗi của-Ngài và vô anomiōn của-Ngài không không
[G2532](#) [G3588](#) [G0266](#) [G0846](#) [G2532](#) [G3588](#) [G0458](#) [G0846](#) [G3756](#) [G3361](#)

μνησθήσομαι ἔτι.
 nhớ vẫn
[G3403](#) [G2089](#)

| Lại phán: Ta sẽ chẳng còn nhớ đến tội lỗi gian ác của chúng nó nữa.

18 ὅπου δὲ ἀφεις τούτων, οὐκέτι προσφορά περὶ ἁμαρτίας.
nơi-mà nhưng sự-tha-thứ này không-còn lễ-vật về tội-lỗi
[G3699](#) [G1161](#) [G0859](#) [G3778](#) [G3765](#) [G4376](#) [G4012](#) [G0266](#)

| Bởi lẽ có sự tha thứ thì không cần dâng của lễ vì tội lỗi nữa.

19 Ἔχοντες οὖν, ἀδελφοί, παρρησίαν εἰς τὴν εἴσοδον τῶν ἁγίων, ἐν τῷ
có vậy anh-em sự-mạnh-dạn vào vô εισοδον vô thánh trong vô
[G2192](#) [G3767](#) [G0080](#) [G3954](#) [G1519](#) [G3588](#) [G1529](#) [G3588](#) [G0040](#) [G1722](#) [G3588](#)

αἵματι Ἰησοῦ,
huyết Iê-su
[G0129](#) [G2424](#)

| Hỡi anh em, vì chúng ta nhờ huyết Đức Chúa Jêsus được dọn dĩ vào nơi rất thánh,

20 ἦν ἐνεκαίνισεν ἡμῖν ὁδὸν πρόσφατον, καὶ ζῶσαν, διὰ τοῦ
mà enekainisen tôi đường prosphaton và sống qua vô
[G3739](#) [G1457](#) [G1473](#) [G3598](#) [G4372](#) [G2532](#) [G2198](#) [G1223](#) [G3588](#)

καταπετάσματος, τοῦτ' ἔστιν, τῆς σαρκὸς αὐτοῦ;
katapetasmatos này là vô xác-thịt của-Ngài
[G2665](#) [G3778](#) [G1510](#) [G3588](#) [G4561](#) [G0846](#)

| bởi đường mới và sống mà Ngài đã mở ngang qua cái màn, nghĩa là ngang qua xác Ngài,

21 καὶ ἱερέα μέγαν, ἐπὶ τὸν οἶκον τοῦ Θεοῦ,
và hieria lớn trên vô nhà vô Đức-Chúa-Trời
[G2532](#) [G2409](#) [G3173](#) [G1909](#) [G3588](#) [G3624](#) [G3588](#) [G2316](#)

| lại vì chúng ta có một thầy tế lễ lớn đã lập lên cai trị nhà Đức Chúa Trời,

22 προσερχώμεθα μετὰ ἀληθινῆς καρδίας, ἐν πληροφορίᾳ πίστεως; ῥεραντισμένοι
đến-gần với thật lòng trong plerophoria đức-tin r'erantismenoi
[G4334](#) [G3326](#) [G0228](#) [G2588](#) [G1722](#) [G4136](#) [G4102](#) [G4472](#)

τὰς καρδίας, ἀπὸ συνειδήσεως πονηρᾶς; καὶ λελουσμένοι τὸ σῶμα, ὕδατι
vô lòng từ lương-tâm xấu-xa và lelousmenoi vô thân-thể nước
[G3588](#) [G2588](#) [G0575](#) [G4893](#) [G4190](#) [G2532](#) [G3068](#) [G3588](#) [G4983](#) [G5204](#)

καθαρῶ.
trong-sạch
[G2513](#)

| nên chúng ta hãy lấy lòng thật thà với đức tin đầy dẫy trọn vẹn, lòng được tưới sạch khỏi lương tâm xấu, thân thể rửa bằng nước trong, mà đến gần Chúa.

23 κατέχωμεν τὴν ὁμολογίαν τῆς ἐλπίδος, ἀκλινῆ; πιστὸς γὰρ ὁ
katechōmen vô homologian vô hy-vọng aklinē trung-tín vì vô
[G2722](#) [G3588](#) [G3671](#) [G3588](#) [G1680](#) [G0186](#) [G4103](#) [G1063](#) [G3588](#)

ἐπαγγειλάμενος;
epaggeilamenos
[G1861](#)

| Hãy cầm giữ sự làm chứng về điều trông cậy chúng ta chẳng chuyển lay, vì Đấng đã hứa cùng chúng ta là thành tín.

24 καὶ κατανοῶμεν ἀλλήλους, εἰς παροξυσμὸν ἀγάπης καὶ καλῶν
và katanoōmen lãn-nhau vào paroxusmon tinh-yêu-thương và tốt-đẹp
[G2532](#) [G2657](#) [G0240](#) [G1519](#) [G3948](#) [G0026](#) [G2532](#) [G2570](#)

ἔργων;
công-việc
[G2041](#)

| Ai nấy hãy coi sóc nhau để khuyên giục về lòng yêu thương và việc tốt lành;

25 μὴ ἐγκαταλείποντες τὴν ἐπισυναγωγὴν ἑαυτῶν, καθὼς ἔθος τισίν; ἀλλὰ
không egkataleipontes vô episinagōgēn chính-mình như ἔθος ai-đó nhưng
[G3361](#) [G1459](#) [G3588](#) [G1997](#) [G1438](#) [G2531](#) [G1485](#) [G5100](#) [G0235](#)
παρακαλοῦντες, καὶ τοσοῦτω μᾶλλον, ὅσω βλέπετε ἐγγίζουσιν τὴν ἡμέραν.
khuyên và tosoútō hơn bao-nhiêu nhìn-thấy eggizousan vô ngày
[G3870](#) [G2532](#) [G5118](#) [G3123](#) [G3745](#) [G0991](#) [G1448](#) [G3588](#) [G2250](#)

| chớ bỏ qua sự nhóm lại như mấy kẻ quen làm, nhưng phải khuyên bảo nhau, và hễ anh em thấy ngày ấy hầu gần chừng nào, thì càng phải làm như vậy chừng nấy.

26 Ἐκουσίως γὰρ ἀμαρτανόντων ἡμῶν, μετὰ τὸ λαβεῖν τὴν ἐπίγνωσιν τῆς
Hekousiōs vì phàm-tội tῶι νόι vô nhận vô sự-nhận-biết vô
[G1596](#) [G1063](#) [G0264](#) [G1473](#) [G3326](#) [G3588](#) [G2983](#) [G3588](#) [G1922](#) [G3588](#)
ἀληθείας, οὐκέτι περὶ ἀμαρτιῶν ἀπολείπεται θυσία,
lẽ-thật không-còn về tội-lỗi apoleipetai của-lẽ
[G0225](#) [G3765](#) [G4012](#) [G0266](#) [G0620](#) [G2378](#)

| Vì nếu chúng ta đã nhận biết lẽ thật rồi, mà lại cố ý phạm tội, thì không còn có tế lễ chuộc tội nữa,

27 φοβερὰ δέ τις ἐκδοχή κρίσεως, καὶ πυρὸς ζῆλος ἐσθίειν μέλλοντος
phobera nhưng ai-đó ekdochē sự-phán-xét và lửa zēlos ăn sẽ
[G5398](#) [G1161](#) [G5100](#) [G1561](#) [G2920](#) [G2532](#) [G4442](#) [G2205](#) [G2068](#) [G3195](#)
τοὺς ὑπεναντίους.
vô hupenantious
[G3588](#) [G5227](#)

| nhưng chỉ có sự đờn chờ kinh khiếp về sự phán xét, và lửa hừng sẽ đốt cháy kẻ bội nghịch mà thôi.

28 ἀθετήσας τις νόμον Μωϋσέως, χωρὶς οἰκτιρμῶν ἐπὶ δυσὶν ἢ τρισὶν
athetēsas ai-đó luật-pháp Môi-se không-có oiktirmōn trên hai hay ba
[G0114](#) [G5100](#) [G3551](#) [G3475](#) [G5565](#) [G3628](#) [G1909](#) [G1417](#) [G2228](#) [G5140](#)
μάρτυσιν, ἀποθνήσκει.
nhân-chứng chết
[G3144](#) [G0599](#)

| Ai đã phạm luật pháp Môi-se, nếu có hai ba người làm chứng, thì chết đi không thương xót,

29 πόσω δοκεῖτε χείρονος, ἀξιωθήσεται τιμωρίας, ὁ τὸν Υἱὸν τοῦ
posō nghĩ cheironos axiōthēsetai timōrias vô vô con-trai vô
[G4214](#) [G1380](#) [G5501](#) [G0515](#) [G5098](#) [G3588](#) [G3588](#) [G5207](#) [G3588](#)
Θεοῦ καταπατήσας, καὶ τὸ αἷμα τῆς διαθήκης κοινὸν ἡγησάμενος,
Đức-Chúa-Trời katapatēsas và vô huyết vô giao-ước koinon coi-như
[G2316](#) [G2662](#) [G2532](#) [G3588](#) [G0129](#) [G3588](#) [G1242](#) [G2839](#) [G2233](#)
ἐν ᾧ ἡγιασθη, καὶ τὸ Πνεῦμα τῆς χάριτος ἐνυβρίσας!
trong mà thánh-hóa và vô Thánh-Linh vô ân-điển enubrisas
[G1722](#) [G3739](#) [G0037](#) [G2532](#) [G3588](#) [G4151](#) [G3588](#) [G5485](#) [G1796](#)

huống chi kẻ giày đạp Con Đức Chúa Trời, coi huyết của giao ước, tức là huyết mà mình nhờ nên thánh, là ô uế, lại khinh lờn Đức Thánh Linh ban ơn, thì anh em há chẳng tưởng rằng người ấy đáng bị hình rất nghiêm đoán phạt hay sao?

- 30 οἶδαμεν γὰρ τὸν εἰπόντα, Ἔμοι ἐκδίκησις; ἐγὼ ἀνταποδώσω, καὶ πάλιν,
biết vì vô nôi tôi ekdikēsis tôi antapodōsō và lại
[G1492](#) [G1063](#) [G3588](#) [G3004](#) [G1473](#) [G1557](#) [G1473](#) [G0467](#) [G2532](#) [G3825](#)
- Κρινεῖ Κύριος τὸν λαὸν αὐτοῦ.
xét-đoán Chúa vô dân-tộc của-Ngài
[G2919](#) [G2962](#) [G3588](#) [G2992](#) [G0846](#)

Vì chúng ta biết Đấng đã phán rằng: Sự trả thù thuộc về ta; ta sẽ báo ứng, ấy là lời Chúa phán. Lại rằng: Chúa sẽ xét đoán dân mình.

- 31 φοβερὸν τὸ ἐμπεισεῖν εἰς χεῖρας Θεοῦ ζῶντος.
phoberon vô empesein vào tay Đức-Chúa-Trời sống
[G5398](#) [G3588](#) [G1706](#) [G1519](#) [G5495](#) [G2316](#) [G2198](#)

Sa vào tay Đức Chúa Trời hằng sống là sự đáng kinh khiếp thay!

- 32 Ἀναμνησθεσθε δὲ τὰς πρότερον ἡμέρας ἐν αἷς, φωτισθέντες, πολλὴν
Anamimnēskesthe nhưng vô proteron ngày trong mà phōtisthentes nhiều
[G0363](#) [G1161](#) [G3588](#) [G4386](#) [G2250](#) [G1722](#) [G3739](#) [G5461](#) [G4183](#)
- ἄθλησιν ὑπεμείνατε παθημάτων;
āthlēsīn chịu-đựng sự-đau-khổ
[G0119](#) [G5278](#) [G3804](#)

Hãy nhớ lại những lúc ban đầu đó, anh em đã được soi sáng rồi, bền chịu cơn chiến trận lớn về những sự đau đớn:

- 33 τοῦτο μὲν, ὀνειδισμοῖς τε καὶ θλίψεσιν θεατριζόμενοι; τοῦτο δὲ,
này thì oneidismois cùng và sự-hoạn-nạn theatrizomenoi này nhưng
[G3778](#) [G3303](#) [G3680](#) [G5037](#) [G2532](#) [G2347](#) [G2301](#) [G3778](#) [G1161](#)
- κοινωνοὶ τῶν οὕτως ἀναστρεφόμενων γενηθέντες.
koinōnoi vô như-vậy anastrephomenōn trở-nên
[G2844](#) [G3588](#) [G3779](#) [G0390](#) [G1096](#)

phần thì chịu sỉ nhục, gặp gian nan, như làm trò cho thiên hạ xem, phần thì chia khổ với những kẻ bị đối đãi đồng một cách.

- 34 καὶ γὰρ τοῖς δεσμίοις συνεπαθήσατε, καὶ τὴν ἀρπαγὴν τῶν ὑπαρχόντων
và vì vô desmiois sunepathēsate và vô harpagēn vô hiện-hữu
[G2532](#) [G1063](#) [G3588](#) [G1198](#) [G4834](#) [G2532](#) [G3588](#) [G0724](#) [G3588](#) [G5225](#)
- ὑμῶν, μετὰ χαρᾶς προσεδέξασθε, γινώσκοντες ἔχειν ἑαυτοὺς κρείττονα
ngươi với niềm-vui prosedexasthe biết có chính-mình kreittona
[G4771](#) [G3326](#) [G5479](#) [G4327](#) [G1097](#) [G2192](#) [G1438](#) [G2909](#)
- ὑπαρξιν, καὶ μένουσαν.
ūparxin và ở-lại
[G5223](#) [G2532](#) [G3306](#)

Vì anh em đã thương xót kẻ bị tù, và vui lòng chịu của cải mình bị cướp, bởi biết mình có của cải quý hơn hằng còn luôn.

35 Μὴ ἀποβάλητε οὖν τὴν παρρησίαν ὑμῶν, ἥτις ἔχει μεγάλην
không apobalēte vậ vò sự-mạnh-dạn người là-người có lớn
[G3361](#) [G0577](#) [G3767](#) [G3588](#) [G3954](#) [G4771](#) [G3748](#) [G2192](#) [G3173](#)

μισθαποδοσίαν.
misthapodosian
[G3405](#)

| Vậy chớ bỏ lòng dạn dĩ mình, vốn có một phần thưởng lớn đã để dành cho.

36 ὑπομονῆς γὰρ ἔχετε χρείαν, ἵνα τὸ θέλημα τοῦ Θεοῦ
sự-kiên-nhẫn vì có sự-cần-thiết để vò ý-muốn vò Đức-Chúa-Trời
[G5281](#) [G1063](#) [G2192](#) [G5532](#) [G2443](#) [G3588](#) [G2307](#) [G3588](#) [G2316](#)

ποιήσαντες, κομίσησθε τὴν ἐπαγγελίαν.
làm komisēsthe vò lời-hứa
[G4160](#) [G2865](#) [G3588](#) [G1860](#)

| Vì anh em cần phải nhịn nhục, hầu cho khi đã làm theo ý muốn Đức Chúa Trời rồi, thì được như lời đã hứa cho mình.

37 ἔτι γὰρ μικρὸν ὅσον ὅσον, ὁ ἐρχόμενος ἦξει, καὶ οὐ
vẫn vì nhỏ bao-nhiêu bao-nhiêu vò đến ἦξει và không
[G2089](#) [G1063](#) [G3398](#) [G3745](#) [G3745](#) [G3588](#) [G2064](#) [G2240](#) [G2532](#) [G3756](#)

χρονίσει.
chronisei
[G5549](#)

| Còn ít lâu, thật ít lâu nữa, Thì Đấng đến sẽ đến; Ngài không chậm trễ đâu.

38 ὁ δὲ δίκαιός μου, ἐκ πίστεως ζήσεται; καὶ ἐὰν ὑποστείληται,
vò nhưng công-chính tôi từ đức-tin sống và nếu huposteilētai
[G3588](#) [G1161](#) [G1342](#) [G1473](#) [G1537](#) [G4102](#) [G2198](#) [G2532](#) [G1437](#) [G5288](#)

οὐκ εὐδοκεῖ ἢ ψυχὴ μου ἐν αὐτῷ.
không eudokei vò linh-hồn tôi trong của-Ngài
[G3756](#) [G2106](#) [G3588](#) [G5590](#) [G1473](#) [G1722](#) [G0846](#)

| Người công bình của ta sẽ cậy đức tin mà sống, Nhưng nếu lui đi thì linh hồn ta chẳng lấy làm đẹp chút nào.

39 ἡμεῖς δὲ οὐκ ἐσμέν ὑποστολῆς εἰς ἀπώλειαν, ἀλλὰ πίστεως εἰς
tôi nhưng không là hupostolēs vào sự-hư-mất nhưng đức-tin vào
[G1473](#) [G1161](#) [G3756](#) [G1510](#) [G5289](#) [G1519](#) [G0684](#) [G0235](#) [G4102](#) [G1519](#)

περιποίησιν ψυχῆς.
peripoiēsin linh-hồn
[G4047](#) [G5590](#)

| Về phần chúng ta, nào phải là kẻ lui đi cho hư mất đâu, bèn là kẻ giữ đức tin cho linh hồn được cứu rồi.